

Bản án số: 375/2019/DS – ST
Ngày: 06/12/2019
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Mút

Ông Phạm Văn Vũ

Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Sương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Y – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 293/2019/TLST – DS ngày 02 tháng 8 năm 2019 về việc tranh chấp “*Hợp đồng mua bán tài sản*”, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn L, sinh năm 1977; địa chỉ: Hưng Phú, Phường 8. Quận 8, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Ông L ủy quyền cho ông Nguyễn Dương Kim H, sinh năm 1964; địa chỉ: cư xá Phú Lâm, Phường 13, Quận 6, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Ông Hải có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: ông Võ Văn Đ, sinh năm 1966 và bà Lâm Thị R, sinh năm 1966; cùng địa chỉ: ấp TL, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre. Ông Đ ủy quyền cho bà R tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 30/9/2019. Bà R vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Phan Thị Th, sinh năm 1976; chị Trần Thị H, sinh năm 1983; cùng địa chỉ: ấp TL, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Chị H và chị Th vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Lê Văn L - ông Nguyễn Dương Kim H trình bày:

Từ năm 2012- 2014 ông Đ, bà R có mua thức ăn, thuốc thú y thủy sản tại Đại lý QT, việc mua bán không làm hợp đồng nhưng các bên có thỏa thuận, đại lý bao thức ăn nuôi hết vụ tôm, ông Đ và bà R có nghĩa vụ trả tiền vào cuối vụ. Việc giao nhận thức ăn, thuốc được giao nhận tại đại lý, khi đó đại lý lập bảng kê để ông Đ và bà R ký nhận. Tính đến 01/01/2015 thì ông Đ và bà R còn nợ đại lý QT số tiền là 111.538.000 đồng. Ông L đã nhắc nhở và yêu cầu ông Đ và bà R nhiều lần nhưng ông Đ và bà R vẫn không trả nợ cho đại lý. Vào ngày 20/3/2019 bà R và ông Đ có trả cho đại lý QT số tiền là 20.000.000 đồng.

Việc mua bán giữa đại lý QT với ông Đ và bà R là do các bên tự nguyện, đại lý QT không mua bán với chị Trần Thị H, Phạm Thị Th nên đại lý không yêu cầu chị H, chị Th phải liên đới với ông Đ và bà R trả nợ cho đại lý.

Ông L yêu cầu ông Đ và bà R phải liên đới trả cho ông L số tiền là nợ gốc 91.538.000 đồng và nợ lãi như sau:

- Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 20/3/2019 là: $111.538.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 50 \text{ tháng} = 44.865.555 \text{ đồng}$.

- Từ ngày 21/3/2015 đến ngày 06/12/2019 là: $91.538.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 08 \text{ tháng} = 5.835.540 \text{ đồng}$.

Tổng cộng ông L yêu cầu ông Đ và bà R phải có nghĩa vụ liên đới giao trả cho ông L số tiền là: 142.239.095 đồng

Theo nội dung bản tự khai, biên bản lấy lời khai, hòa giải các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn Lâm Thị R đồng thời được bị đơn ông Võ Văn Đ ủy quyền trình bày:

Bà thừa nhận quá trình mua bán giữa bà và ông Đ với Đại lý QT đúng như lời trình của ông Hải. Việc mua bán giữa vợ chồng bà với đại lý QT là do các bên tự nguyện, vợ chồng bà đứng ra mua bán trực tiếp với đại lý QT nhưng thực tế vợ chồng bà có hùn vốn nuôi tôm với chị Trần Thị H và chị Phạm Thị Th, do nuôi tôm thua lỗ nên vợ chồng bà, chị H với chị Th không thể trả nợ cho đại lý QT.

Tính đến ngày 01/01/2015 thì vợ chồng bà, chị H và chị Th còn nợ đại lý QT số tiền là 111.538.000 đồng, trong đó: phần của vợ chồng bà là 71.538.000 đồng, phần của chị H là 20.000.000 đồng, phần của chị Th là 20.000.000 đồng. Vào ngày 20/3/2019 vợ chồng bà có trả cho đại lý QT số tiền là 20.000.000 đồng cho nên phần của vợ chồng bà còn nợ lại là 50.538.000 đồng, phần của chị H là 20.000.000 đồng, chị Th là 20.000.000 đồng.

Bà thừa nhận Giấy xác nhận về việc mua nợ tiền thức ăn, thuốc thủy sản ngày 01/01/2015 và Giấy xác nhận về việc nợ tiền thức ăn, thuốc thú y thủy sản ngày 05/12/2018 là do vợ chồng bà trực tiếp ký tên để xác nhận nợ với đại lý QT.

Nay bà yêu cầu chị H và chị Th phải liên đới với vợ chồng bà trả nợ cho đại lý QT, cụ thể: vợ chồng bà sẽ trả cho đại lý QT số tiền là 50.538.000 đồng, chị H trả 20.000.000 đồng, chị Th trả 20.000.000 đồng. Bà cam kết, ngày 30/12/2019 âm lịch trả 25.000.000 đồng, vào tháng 04/2020 trả 26.538.000 đồng. Còn nợ lãi bà không đồng ý trả, do lúc mua bán và khi tổng kết nợ thì đại lý không báo cho vợ chồng bà biết rằng nếu vợ chồng bà chậm trả nợ thì vợ chồng bà phải có nghĩa vụ trả lãi.

Nếu đại lý QT không yêu cầu chị Th và chị H liên đới với vợ chồng bà trả nợ cho đại lý QT thì bà Đ nghị giải quyết theo quy định.

Theo nội dung bản tự khai, biên bản lấy lời khai, hòa giải các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị Th trình bày:

Vào năm 2013 chị có hùn vốn nuôi tôm với Võ Văn Đ và bà Lâm Thị R và chị Trần Thị H. Chị với chị H, ông Đ và bà R có mau thuốc thú y thủy sản và thức ăn tại đại lý QT, người đứng ra mau bán trực tiếp với đại lý là vợ chồng chị R, chị với chị H không trực tiếp mua bán với đại lý QT.

Việc hùn vốn thỏa thuận như sau: đất vuông của vợ chồng chị R với vợ chồng chị còn tiền mua thuốc thú y thủy sản và thức ăn thì chia ba phần, nếu nuôi có lời thì chia ba, nếu thua lỗ cũng chia ba. Do nuôi thua lỗ liên tục nên chị với chị Th và ông Đ, bà R không có trả nợ được cho đại lý QT, tính đến ngày 01/01/2015 thì chị H, ông Đ và bà R còn nợ đại lý số tiền là 111.538.000 đồng, trong đó: vợ chồng chị R nợ là 71.538.000 đồng, chị H nợ 20.000.000 đồng, chị R nợ 20.000.000 đồng.

Vào ngày 20/3/2019 chị R có trả cho đại lý QT số tiền là 20.000.000 đồng, còn lại 91.538.000 đồng, trong đó: chị H nợ 20.000.000 đồng, chị R nợ 20.000.000 đồng, chị R nợ 51.538.000 đồng.

Chị đồng ý trả cho đại lý QT số tiền là 20.000.000 đồng, nhưng hiện nay gia đình chị rất khó khăn nên chị cam kết tháng 03/2020 âm lịch trả 10.000.000 đồng, số tiền còn lại 10.000.000 đồng chị không cam kết thời hạn trả, khi nào có chị sẽ trả. Còn nợ lãi chị không đồng ý trả do đại lý không tính chiết khấu cho chị và lúc mua bán đại lý không có yêu cầu phải trả lãi nếu chị chậm trả vốn.

Nếu đại lý QT không yêu cầu chị phải liên đới trả nợ cho đại lý QT thì chị không có ý kiến gì nhưng tôi sẽ giao tiền cho chị R, anh Đ đúng thời hạn nêu trên để chị R và anh Đ trả cho đại lý.

Theo nội dung bản tự khai, biên bản lấy lời khai, hòa giải các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị H trình bày:

Chị thừa nhận lời trình bày của bà R và chị Th là đúng.

Chị đồng ý trả cho đại lý QT số tiền là 20.000.000 đồng, nhưng hiện nay gia đình chị rất khó khăn nên chị cam kết tháng 03/2020 âm lịch trả 10.000.000 đồng, tháng 12/2020 âm lịch trả 10.000.000 đồng. Còn nợ lãi chị không đồng ý trả do đại lý không tính chiết khấu cho chị và lúc mua bán đại lý không thông báo cho chị biết nếu chậm trả vốn thì phải trả lãi.

Nếu đại lý QT không yêu cầu chúng chị phải liên đới trả nợ cho đại lý QT thì chị yêu cầu giải quyết theo quy định

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ theo đúng thủ tục tố tụng. Tuy nhiên bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đ nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông L. Buộc ông Đ và bà R phải có nghĩa vụ liên đới giao trả cho ông L số tiền là: 142.239.095 đồng. Do ông L không yêu cầu chị H và chị Th phải liên đới với ông Đ và bà R trả số tiền nêu trên cho ông L nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự; sau khi phân tích, đánh giá toàn diện, nhận định đầy đủ, khách quan về các chứng cứ, những tình tiết của vụ án và Đ nghị của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn Võ Văn Đ và Lâm Thị R có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số nhà 122/1 ấp Thanh Lộc, xã Thanh Phong, huyện P, tỉnh Bến Tre. Căn cứ tại khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn thống nhất thời gian giao kết hợp đồng mua bán từ 2012 đến năm 2014. Như vậy lúc các bên xác lập, thực hiện hợp đồng mua bán tài sản thì Bộ luật Dân sự 2005 đang có hiệu lực nên áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự 2005 để giải quyết.

[3] Về tố tụng:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt ông Hải.

- Đối với bị đơn là bà Lâm Thị R, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị H và chị Phan Thị Th đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà R, chị H và chị Th.

[4] Về nội dung vụ án:

- Theo ông Hải: Ông yêu cầu ông Đ và bà R phải liên đới trả cho ông L số tiền là 142.239.095 đồng. Trong vụ án này ông L không yêu cầu hay tranh chấp gì

với chị H và chị Th do ông L không mua bán với chị H, chị Th và khi tổng kết nợ thì vợ chồng bà R cũng không thông báo cho ông L biết số tiền 111.538.000 đồng trong đó có chị H, chị Th nợ 40.000.000 đồng nên đại lý không yêu cầu chị H và chị Th phải liên đới với ông Đ và bà R trả nợ cho đại lý QT.

- Theo bà R: Bà thừa nhận quá trình mua bán giữa bà và ông Đ với Đại lý QT đúng như lời trình của ông Hải. Việc mua bán giữa vợ chồng bà với đại lý QT là do các bên tự nguyện, vợ chồng bà đứng ra mua bán trực tiếp với đại lý QT nhưng thực tế vợ chồng bà có hùn vốn nuôi tôm với chị Trần Thị H và chị Phạm Thị Th, do nuôi tôm thua lỗ nên vợ chồng bà, chị H với chị Th không thể trả nợ cho đại lý QT. Bà thừa nhận, bà với ông Đ còn nợ ông L số tiền 50.538.000 đồng, bà cam kết ngày 30/12/2019 âm lịch trả 25.000.000 đồng, vào tháng 04/2020 trả 26.538.000 đồng. Còn nợ lãi bà không đồng ý trả, do lúc mua bán và khi tổng kết nợ thì đại lý không báo cho vợ chồng bà biết rằng nếu vợ chồng bà chậm trả nợ thì vợ chồng bà phải có nghĩa vụ trả lãi. Số còn lại, chị H và chị Th phải có nghĩa vụ trả cho ông L. Nếu ông L không yêu cầu chị Th và chị H liên đới với vợ chồng bà trả nợ cho đại lý QT thì bà Đ nghị giải quyết theo quy định.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án các bên Đu thừa nhận: Từ năm 2012-2014 ông Đ, bà R có mua thức ăn, thuốc thú y thủy sản tại Đại lý QT, việc mua bán không làm hợp đồng nhưng các bên có thỏa thuận, đại lý bao thức ăn nuôi hết vụ tôm, ông Đ và bà R có nghĩa vụ trả tiền vào cuối vụ. Việc giao nhận thức ăn, thuốc được giao nhận tại đại lý, khi đó đại lý lập bảng kê để ông Đ và bà R ký nhận. Tính đến 01/01/2015 thì ông Đ và bà R còn nợ đại lý QT số tiền là 111.538.000 đồng. Và trong quá trình giải quyết vụ án bà R thừa nhận Giấy xác nhận về việc mua nợ tiền thức ăn, thuốc thủy sản ngày 01/01/2015 và Giấy xác nhận về việc nợ tiền thức ăn, thuốc thú y thủy sản ngày 05/12/2018 là do vợ chồng bà trực tiếp ký tên để xác nhận nợ với đại lý QT. Đây là chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, có căn cứ xác định hợp đồng mua bán giữa các bên được xác lập cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không ai bị lừa dối hoặc bị ép buộc; các bên Đu có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Do vậy làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết. Quá trình thực hiện ông Đ và bà R đã vi phạm hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận làm phát sinh tranh chấp. Lẽ đó, việc ông L yêu cầu ông Đ và bà R phải có nghĩa vụ liên đới giao trả cho ông L nợ gốc là 91.538.000 là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Do ông Đ và bà R vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên theo quy định tại khoản 2 Điều 438 Bộ luật Dân sự 2005, ông Đ và bà R còn phải trả lãi kể từ ngày chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự 2005 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015. Lẽ đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu trả lãi của nguyên đơn, được tính cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 20/3/2019 là: $111.538.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 50 \text{ tháng} = 44.865.555 \text{ đồng}$.

- Từ ngày 21/3/2015 đến ngày 06/12/2019 là: $91.538.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 08 \text{ tháng} = 5.835.540 \text{ đồng}$.

Tổng cộng ông Đ và bà R phải có nghĩa vụ liên đới giao trả cho ông L số tiền là: 142.239.095 đồng.

[6] Xét yêu cầu của ông Đ, bà R, chị H và chị Th. Thấy rằng: căn cứ vào “Giấy xác nhận” ngày 05/12/2018, 01/01/2015 và lời trình bày của bà R, chị H và chị Th trong quá trình tố tụng thì hợp đồng mua bán chỉ được xác lập giữa ông Đ, bà R với đại lý QT không có liên quan đến chị Th và chị H, khi đại lý QT kết nợ với ông Đ và bà R thì chị H, chị Th với ông Đ và bà R cũng không thông báo cho đại lý QT biết số tiền 111.538.000 đồng có liên quan đến chị H và chị Th. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án ông L cũng không yêu cầu chị H với chị Th phải liên đới với ông Đ và bà R để trả nợ cho ông L nên yêu cầu này của ông Đ, bà R, chị H và chị Th là không phù hợp nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Xét yêu cầu trả nợ dần của ông Đ và bà R, xét thấy: ông Đ và bà R đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho đại lý QT trong một thời gian dài làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đại lý QT. Đồng thời, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu trả nợ dần của ông Đ, bà R nên không có căn cứ chấp nhận.

[8] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên ông Võ Văn Đ và bà Lâm Thị R phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, 147, 235, 227, 228 và Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng các Điều 305, 428, 438 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L. Buộc ông Võ Văn Đ và bà Lâm Thị R phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Lê Văn L số tiền là 142.239.095 đồng, trong đó: nợ gốc là 91.538.000 đồng, nợ lãi là 50.701.095 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Do ông L không yêu cầu chị Trần Thị H và chị Phan Thị Th phải liên đới với ông Võ Văn Đ và bà Lâm Thị R để trả cho ông L số tiền nêu trên nên không xem xét giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Võ Văn Đ và bà Lâm Thị R phải có nghĩa vụ liên đới nộp là 7.111.954 đồng.

Ông Lê Văn L được Chi Cục thi hành án dân sự huyện P hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.007.800 đồng theo biên lai thu số 0004042 ngày 02/8/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện P.

Đương sự có mặt tại tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện P;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, Vp).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Vân